

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 05/9/2019.

V/v: *Không công nhận là vợ chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DI LINH - TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đới Văn Học.

Các hội thẩm nhân dân:

1) Ông Bùi Ngọc Hà

2) Bà Trần Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Giáp Thị Thu Ly – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh tham gia phiên tòa: Bà My La – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2019/TLST- HNGĐ ngày 12/3/2019 về việc: “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/8/2019. Giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T; sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Đỗ Thành S; sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn 6, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trịnh Thị Thanh T; sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 62 L, phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, bà Bùi Thị T trình bày: Bà và ông S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005 có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên sống không hợp nhau, không tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên

bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ tháng 5/2018 đến nay đã sống ly thân. Hiện nay tình cảm giữa hai bên không còn đề nghị Toà án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà và ông S có 02 con chung tên Đỗ Xuân L, sinh ngày 21/01/2006 và Đỗ Minh N, sinh ngày 03/6/2013. Khi ly hôn bà xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung. Không yêu cầu ông S phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Bà và ông S có các tài sản chung gồm: 01 Căn nhà xây cấp 4 diện tích 56m² trên diện tích đất 6.077,9m² thửa 15 tờ bản đồ 86 xã Đ; diện tích đất 13.933,7m² thửa 31 tờ bản đồ số 86 xã Đ. Khi ly hôn hai bên đã tự thỏa thuận chia tài sản chung, bà đã rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên đến nay vợ chồng chưa tự chia được.

Tài sản cho vay chung và tài sản nợ chung, không có.

Ông S khai, nợ chung của bà Trịnh Thị Thanh T số tiền 195.000.000đ là không đúng, bà không ký giấy vay mượn gì bà T.

Theo lời khai, lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, ông S trình bày: Công nhận lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung như trên là đúng. Tuy nhiên, vợ chồng có nợ bà T số tiền 195.000.000đ để làm nhà và làm đường từ năm 2016.

Ông và bà T chung sống có nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Khi ly hôn, ông xin trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông và bà T đã tự thỏa thuận chia tài sản chung nhưng đến nay chưa chia được. Khi ly hôn ông và bà T cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T mỗi người một nửa.

Theo đơn khởi kiện, lời khai và lời trình bày tại phiên tòa hôm nay, bà T trình bày: Năm 2016 bà cho vợ chồng ông S, bà T vay 195.000.000đ để làm nhà và làm đường, ngày 30/01/2018 mới lập giấy vay tiền với số tiền 190.000.000đ có chữ ký của ông S, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng. Từ khi vay đến nay vợ chồng chưa trả cho bà. Nay vợ chồng ly hôn, bà xác định đây là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu vợ chồng cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho bà số tiền 190.000.000đ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Di Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T, không công nhận bà T và ông S là vợ chồng. Về con chung, giao cả 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ông S không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản; Ông S, bà T cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền 190.000.000đ; bà T, ông S chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu và xem xét các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005 nhưng không đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên sống không hợp nhau, không tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện nay tình cảm giữa hai bên không còn cả hai bên cùng đề nghị Toà án giải quyết ly hôn. Xét thấy, bà T và ông S không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mà chung sống với nhau như vợ chồng, hiện nay có mâu thuẫn, đã sống ly thân và không còn tình cảm với nhau. Căn cứ Khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Xử không công nhận là vợ chồng giữa bà T và ông S là phù hợp.

[2] Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung tên Đỗ Xuân L, sinh ngày 21/01/2006 và Đỗ Minh N, sinh ngày 03/6/2013. Khi ly hôn cả hai bên cùng xin trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu bên kia phải cấp dưỡng nuôi con, hiện nay các con đang sống với bà T. Xét quyền lợi mọi mặt của con, khả năng nuôi dưỡng con của mỗi bên và để ổn định cuộc sống cho các con. Căn cứ Điều 81, 82, 83, 84 và 116 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Giao các con chung tên Đỗ Xuân L, sinh ngày 21/01/2006 và Đỗ Minh N, sinh ngày 03/6/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung là phù hợp.

[3] Về tài sản: Khi ly hôn, bà T yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án lại rút phần yêu cầu này nên đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà T là phù hợp. Nếu sau này các bên không tự thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Về nợ chung, bà T trình bày không biết gì về khoản nợ của bà T, tuy nhiên theo ông S thì vợ chồng vay số tiền của bà T để xây nhà và làm đường, bà T cũng thừa nhận thời gian vay tiền gia đình có xây nhà và làm đường như ông S trình bày nên có căn cứ xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng, khi ly hôn vợ chồng cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T số tiền 190.000.000đ, mỗi người 95.000.000đ là phù hợp.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà T phải chịu 300.000đ án phí DSST xin ly hôn; bà T và ông S chịu $(190.000.000đ \times 5\% : 2 =) 4.750.000đ$ án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị T và ông Đỗ Thành S là vợ chồng.

- Về con chung: Giao các con chung tên Đỗ Xuân L, sinh ngày 21/01/2006 và Đỗ Minh N, sinh ngày 03/6/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông S không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi.

- Về tài sản: Bà T và ông S mỗi người có trách nhiệm thanh toán trả cho bà T số tiền 95.000.000đ.

- Về án phí: bà T chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn và 4.750.000đ án phí DSST phần trả nợ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.300.000đ theo biên lai thu số 0009434 ngày 12/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di linh. Hoàn trả cho bà T số tiền 250.000đ tạm ứng án phí còn thừa.

Ông S chịu 4.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà T số tiền 4.875.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009448 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Di Linh.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Di Linh;
- Các đương sự (để thi hành)
- Chi cục THADS Di Linh;
- UBND xã Đinh Trang Hòa;
- Lưu hồ sơ; Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đới Văn Học